TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN HỒNG
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2018/DS-ST
Ngày 09-10-2018
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và hợp đồngvay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HỒNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lâm Văn Koan.

2. Bà Lương Thị Anh Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Vũ Bình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Minh Hậu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2018/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Q, sinh năm 1973, địa chỉ cư trú: Ấp B, xã C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Nguyễn Văn M, sinh năm 1969, địa chỉ cư trú: Ấp D, xã A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. Huỳnh Thị M (vợ ông M), sinh năm 1970, địa chỉ cư trú: Ấp D, xã A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Huỳnh Thị M là ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1969, địa chỉ cư trú: Ấp D, xã A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp *(Theo giấy ủy quyền ngày 11-7-2018)* (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* anh Lê Thái L, tên gọi khác B (con rể ông M), sinh năm 1985, địa chỉ cư trú: Ấp D, xã A, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp (Có đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày: Vào năm 2015 bà Q có nhờ ông Nguyễn Văn M làm dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nền nhà diện tích 100m^2, đất tại ấp B, xã C, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp và ông M có nhận của bà Q 10 lần tiền cụ thể như sau: Ngày 02-02-2015 ông M nhận 5.000.000 đồng; ngày 03-3-2015 ông M nhận 3.000.000 đồng; ngày 10-4-2015 ông M nhận 2.000.000 đồng; ngày 07-5-2015 ông M nhận 2.000.000 đồng; ngày 11-6-2015 ông M nhận 4.000.000 đồng; ngày 09-7-2015 ông M nhận 1.000.000 đồng; ngày 15-8-2015 ông M nhận 1.500.000 đồng; ngày 25-9-2015 ông M nhận 1.500.000 đồng; ngày 17-10-2015 ông vợ ông M nhận 2.000.000 đồng; ngày 23-11-2015 con rể ông M tên B nhận 4.000.000 đồng, tổng cộng 26.000.000 đồng và lần nhận tiền nào bà Q cũng nhờ ông Lê Thanh Ph, sinh năm 1979, cư trú tại ấp D, xã A ghi lại từng số tiền giao cho ông M và bà M, ghi vào danh sách của bà Q quản lý.

Ngoài ra, trước đây vợ chồng ông M và bà M có vay tiền của bà Q rất nhiều lần. Sau đó, bà Q cộng lại số tiền vay là 15.000.000đồng, mỗi lần giao tiền không nhớ ngày, tháng, năm; không có giấy tờ và không thỏa thuận lãi suất. Nhưng đến nay ông M không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q và ông M, bà M cũng không trả lại số tiền vay trên. Do đó, bà Nguyễn Thị Q yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền nhận làm dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 26.000.000 đồng và số tiền vay là 15.000.000 đồng, tổng cộng 41.000.000đồng, không tính lãi.

Trong tờ tường trình ngày 06-7-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn M, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn M trình bày: Qua yêu cầu của bà Q, ông M không thống nhất theo yêu cầu của bà Q, vì vợ chồng ông M không có nhận 26.000.000đồng tiền làm dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Q và vợ chồng ông M cũng không có vay số tiền 15.000.000đồng của bà Q.

Ngày 10-7-2018, ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M có yêu cầu phản tố đối với bà Nguyễn Thị Q như sau: Vợ chồng ông M cho rằng vào năm 2015 (không nhớ ngày, tháng) ông M có cho bà Q vay số tiền 8.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng sẽ trả lại gốc. Đến ngày 23-6-2015 vay thêm 9.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng sẽ trả lại gốc và đến vụ Đông Xuân 2017 bà Q vay tiếp số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng sẽ trả lại gốc, không thỏa thuận lãi, tất cả

các lần vay đều không có giấy tờ. Từ khi vay tiền đến nay bà Q không trả lại số tiền gốc trên. Nay ông M và bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Q trả lại số tiền vay còn thiếu tổng cộng gốc là 42.000.000 đồng, không tính lãi.

Trong biên bản lấy lời khai của anh Lê Thái L (B) ngày 10-8-2018, anh Lê Thái L trình bày: Anh L không thống nhất theo lời trình bày của bà Q, vì từ trước đến nay anh L không có nhận bất cứ tiền gì của bà Q và trong vụ án này anh L không có ý kiến hay yêu cầu gì. Yêu cầu Tòa án yêu quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đảm bảo việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng dịch vụ và hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tân Hồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thái L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Thái L tại phiên tòa.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Đối với số tiền 26.000.000 đồng (tiền thuê làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) bà Nguyễn Thị Q yêu cầu ông M và bà M liên đới trả, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của bà Q trong năm 2015 bà có giao rất nhiều lần tiền trên cho vợ chồng ông M và bà M, mỗi lần giao tiền bà Q không cho ông M hay bà M ký tên vào biên nhận, nhưng mỗi lần giao tiền cho vợ chồng ông M, bà Q có nhờ ông Lê Thanh Ph ghi lại số tiền vào danh sách của bà Q. Trong các lần giao tiền trên ngày 02-02-2015 bà Q có giao cho ông M 5.000.000 đồng, khi đó ông Ph là người chứng kiến trực tiếp và ông Ph cũng là người biết rõ việc giao dịch giữa bà

với vợ chồng ông M. Tuy nhiên, bà Q không cung cấp được địa chỉ của ông Ph, vì hiện nay ông Ph không có mặt tại địa phương, nên Tòa án không thể xác minh lời khai của ông Lê Thanh Ph. Ngày 23-11-2015 bà Q có giao cho con rể ông M tên L (B) nhận 4.000.000 đồng, nhưng anh L không thừa nhận là có nhận bất cứ số tiền gì của bà Q.

Bà Q cung cấp tài liệu, chứng cứ là tờ giấy tập học sinh có ghi đầu trang "một lần 5 triệu… cuối trang 260 triệu" nhưng không ghi tiền gì cũng không ai ký tên. Bà Q cho rằng số tiền ghi trong giấy trên là tiền giao cho vợ chồng ông M làm dùm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng vợ chồng ông M không thừa nhận có nhận tiền trên của bà Q. Do đó, bà Q không cung cấp được chứng cứ, để chứng minh là giao tiền cho vợ chồng ông M 26.000.000đồng (tiền thuê làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Q theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự *"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, … 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*.

Đối với số tiền vay 15.000.000 đồng, bà Q không cung cấp được chứng cứ, chứng minh việc vay nhiều lần của số tiền trên, các lần vay tiền không có giấy tờ, cũng không ai biết việc vay tiền giữa ông M, bà M với bà Q. Nhưng ông M và bà M không thừa nhận có vay tiền của bà Q 15.000.000 đồng. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Q theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn: Ông M cho rằng vào năm 2015, vợ chồng ông M có cho bà Q vay số tiền 8.000.000 đồng (không nhớ ngày, tháng), thời hạn 01 tháng sẽ trả lại gốc. Đến ngày 23-6-2015, bà Q vay thêm 9.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng sẽ trả lại gốc và đến vụ Đông Xuân 2017 bà Q vay tiếp số tiền 25.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng sẽ trả lại gốc, các lần vay trên đều không có giấy tờ, không thỏa thuận lãi suất và việc vay tiền trên giữa vợ chồng ông M với bà Q cũng không ai biết. Bà Q không thừa nhận có vay 42.000.000 đồng của vợ chồng ông M. Do ông M và bà M không cung cấp được chứng cứ, để chứng minh là có cho bà Q vay số tiền là 42.000.000 đồng. Nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M và bà M theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm dân sự:

Bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 41.000.000 đồng x 5% = 2.050.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 42.000.000 đồng x 5% = 2.100.000đồng.

Anh Lê Thái L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 688 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 471, 518 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 3 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M trả số tiền 26.000.000 đồng (tiền thuê làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và tiền vay 15.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M về việc buộc nguyên đơn Nguyễn Thị Q trả tiền vay là 42.000.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.050.000 đồng, nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Q đã nộp là 1.025.000 đồng theo biên lai số: BG/2015 0001897 ngày 19-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Bà Nguyễn Thị Q phải nộp thêm 1.025.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.100.000 đồng, nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M đã nộp là 1.050.000 đồng theo biên lai số: BG/2015 0001925 ngày 10-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp. Ông Nguyễn Văn M và bà Huỳnh Thị M phải nộp thêm 1.050.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Thái L không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn và các bị đơn được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09-10-2018). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tân Hồng;
- CC THADS huyện Tân Hồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bé Hương